| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | | SO SÁNH (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4/1 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| 14 | Dự phòng | | | | | | | | | |
| 15 | Tiết kiệm 10% tiền đất năm 2020 | | | | | | | | | |
| 16 | Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2020 | 65400 | | 65400 | | | | | | |
| 17 | Tăng thu 2018 để CCTL năm 2020 | | | | | | | | | |
| 18 | tăng thu 2019 để thực hiện CCTL 2020 | | | | | | | | | |
| 19 | Tăng thu 2020 để lại để CCTL | 601603 | | 601603 | | | | | | |
| 20 | Chi an sinh xã hội | | | | | | | | | |
| B | Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc | | | | | | | | | |
| 1 | Tạm ứng XDCB | | | | | | | | | |
| 2 | Tạm chi | | | | | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | | SO SÁNH (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4/1 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| 71 | SN giao thông | 31100 | | 31100 | | | | | | |
| 72 | SN nông nghiệp - lâm nghiệp | 27200 | | 27200 | | | | | | |
| 73 | SN thị chính | | | | | | | | | |
| 74 | SN Thương mại, dịch vụ | | | | | | | | | |
| 75 | SN kinh tế khác | | | | | | | | | |
| 8 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | 280149 | | 280149 | 85642 | | 85642 | 30,57 | | 30,57 |
| 81 | Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác | 196149 | | 196149 | 85642 | | 85642 | 43,66 | | 43,66 |
| 82 | Già cô đơn, trẻ mồ côi, cứu tế | | | | | | | | | |
| 83 | Chi Khác | 84000 | | 84000 | | | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp môi trường | 242713 | | 242713 | 155919 | | 155919 | 64,24 | | 64,24 |
| 10 | Chi xây dựng đời sống KDC, GĐVH | 63000 | | 63000 | | | | | | |
| 11 | Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 4334608 | | 4334608 | 1436447 | | 1436447 | 33,14 | | 33,14 |
| | Trong đó: Quỹ lương | | | | | | | | | |
| 111 | Quản lý nhà nước | 2741947 | | 2741947 | 905351 | | 905351 | 33,02 | | 33,02 |
| 11.1a | UBND | 2304600 | | 2304600 | 841802 | | 841802 | 36,53 | | 36,53 |
| 11.1b | HĐND | 341067 | | 341067 | 63549 | | 63549 | 18,63 | | 18,63 |
| 112 | Đảng | 744062 | | 744062 | 271677 | | 271677 | 36,51 | | 36,51 |
| 113 | Đoàn thể, hội quần chúng | 848598 | | 848598 | 259419 | | 259419 | 30,57 | | 30,57 |
| 114 | Mặt trận tổ quốc | 284979 | | 284979 | 77545 | | 77545 | 27,21 | | 27,21 |
| 115 | Đoàn Thanh niên CSHCM | 159018 | | 159018 | 37804 | | 37804 | 23,77 | | 23,77 |
| 116 | Hội phụ nữ | 122246 | | 122246 | 35503 | | 35503 | 29,04 | | 29,04 |
| 117 | Hội cựu chiến binh | 129787 | | 129787 | 38870 | | 38870 | 29,95 | | 29,95 |
| 118 | Hội nông dân | 116552 | | 116552 | 49384 | | 49384 | 42,37 | | 42,37 |
| 119 | Hội chữ thập đỏ | 5811 | | 5811 | 1453 | | 1453 | 25 | | 25 |
| 1110 | Hội Người cao tuổi | 2938 | | 2938 | 8856 | | 8856 | 301,37 | | 301,37 |
| 1111 | Hội Khuyến học | 9075 | | 9075 | 5444 | | 5444 | 59,99 | | 59,99 |
| 1112 | Hội cựu TNXP | 7464 | | 7464 | 1877 | | 1877 | 25,15 | | 25,15 |
| 1113 | Hội chất độc da cam | 10728 | | 10728 | 2682 | | 2682 | 25 | | 25 |
| 12 | Chi khác | 3000 | | 3000 | | | | | | |
| 13 | Chi cai nghiện ma tuý cộng đồng | 10730 | | 10730 | | | | | | |
| 13a | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | | | | | | | |
| III | Dự phòng | 667003 | | 667003 | | | | | | |

UBND Xã: Đồng Lạc

Biểu số 115/CK TC - NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

*(Kèm theo QĐ số 140/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND xã Đồng Lạc)*

*Đơn vị: 1000 đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | | SO SÁNH (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4/1 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| | **TỔNG CHI** | **24255830** | **17762470** | **6493360** | **10432364** | **8424844** | **2007520** | **43,01** | **47,43** | **30,92** |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| A | Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc | 24255830 | 17762470 | 6493360 | 10432364 | 8424844 | 2007520 | 43,01 | 47,43 | 30,92 |
| I | Chi đầu tư phát triển (1) | 16630470 | 16630470 | | 8358844 | 8358844 | | 50,26 | 50,26 | |
| 1 | Chi đầu tư XDCB | 16269054 | 16269054 | | 8358844 | 8358844 | | 51,38 | 51,38 | |
| 11 | Trường học | 38486 | 38486 | | 38486 | 38486 | | 100 | 100 | |
| 12 | Trạm y tế | | | | | | | | | |
| 13 | Trụ sở, hội trường UBND xã | | | | 539076 | 539076 | | | | |
| 14 | Giao thông | 11921314 | 11921314 | | 7405382 | 7405382 | | 62,12 | 62,12 | |
| 15 | Nhà văn hoá | | | | | | | | | |
| 16 | Nghĩa trang Liệt sỹ | | | | | | | | | |
| 17 | Bãi rác tập trung | 375900 | 375900 | | 375900 | 375900 | | 100 | 100 | |
| 11 | Công trình sân vận động | | | | | | | | | |
| 19 | Các công trình khác | 3933354 | 3933354 | | | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | 361416 | 361416 | | | | | | | |
| 21 | Mua sắm TSCĐ | | | | | | | | | |
| 22 | Chi đầu tư phát triển khác | 361416 | 361416 | | | | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 6958357 | 1132000 | 5826357 | 2073520 | 66000 | 2007520 | 29,8 | 5,83 | 34,46 |
| 1 | Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự | 1818338 | 1132000 | 686338 | 381879 | 66000 | 315879 | 21 | 5,83 | 46,02 |
| 11 | Chi dân quân tự vệ | 350924 | | 350924 | 199111 | | 199111 | 56,74 | | 56,74 |
| 12 | Chi an ninh trật tự | 1467414 | 1132000 | 335414 | 182768 | 66000 | 116768 | 12,46 | 5,83 | 34,81 |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục | 2040 | | 2040 | 510 | | 510 | 25 | | 25 |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế | 19900 | | 19900 | 19 | | 19 | 0,09 | | 0,09 |
| 4 | Sự nghiệp văn hoá thông tin | 46800 | | 46800 | 7188 | | 7188 | 15,36 | | 15,36 |
| 5 | Sự nghiệp truyền thanh | 60889 | | 60889 | 5913 | | 5913 | 9,71 | | 9,71 |
| 6 | Sự nghiệp thể dục thể thao | 17890 | | 17890 | 3 | | 3 | 0,02 | | 0,02 |
| 7 | Sự nghiệp kinh tế | 58300 | | 58300 | | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | SO SÁNH (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 |
| **IV** | **Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)** | | | | | | |
| **B** | **Thu ngân sách xã chưa qua KB** | | | | | | |

UBND Xã: Đồng Lạc

Biểu số 114/CK TC - NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

*(Kèm theo QĐ số 140/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND xã Đồng Lạc)*

*Đơn vị: 1000 đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | SO SÁNH (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 |
| | **Tổng số thu ngân sách xã** | **26757292** | **21178806** | **4582433** | **4427161** | **17,13** | **20,9** |
| **A** | **Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc** | **26757292** | **21178806** | **4582433** | **4427161** | **17,13** | **20,9** |
| **I** | **Các khoản thu 100%** | **577699** | **577699** | **15088** | **15043** | **2,61** | **2,6** |
| 1 | Phí, lệ phí | 17249 | 17249 | 3097 | 3097 | 17,95 | 17,95 |
| 2 | Thu từ quỹ đất công ích và đất công | 40000 | 40000 | | | | |
| | (Trong đó giao thu CCTL và BSDPNS) | | | | | | |
| 3 | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| 4 | Đóng góp của nhân dân theo quy định (Quỹ cấp tỉnh, TW nếu có) | | | | | | |
| 5 | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước | | | | | | |
| 6 | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | | | | |
| **7** | **Thu khác** | **520450** | **520450** | **11991** | **11946** | **2,3** | **2,3** |
| 71 | Thu chuyển nguồn | | | | | | |
| 72 | Thu khác | 520450 | 520450 | 11991 | 11946 | 2,3 | 2,3 |
| **II** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | **9262018** | **3478074** | **443910** | **288684** | **4,79** | **8,3** |
| | Các khoản thu phân chia (1) | 364234 | 364234 | 122696 | 122696 | 33,69 | 33,69 |
| 1 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 194656 | 194656 | 94656 | 94656 | 48,63 | 48,63 |
| 2 | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 13350 | 13350 | 750 | 750 | 5,62 | 5,62 |
| 3 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | | | |
| 4 | Lệ phí trước bạ nhà, đất | 156227 | 156227 | 27290 | 27290 | 17,47 | 17,47 |
| | Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh(2) | 8897784 | 3113840 | 321214 | 165987 | 3,61 | 5,33 |
| 1 | Thu tiền sử dụng đất | 8523587 | 2769643 | 303280 | 151640 | 3,56 | 5,48 |
| 2 | Thuế giá trị gia tăng | 249686 | 229686 | 11873 | 9498 | 4,76 | 4,14 |
| 2 | Thuế thu nhập cá nhân | 124512 | 114512 | 6062 | 4850 | 4,87 | 4,23 |
| 3 | Các khoản thuế điều tiết khác | | | | | | |
| **III** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **16917575** | **17123033** | **4123435** | **4123435** | **24,37** | **24,08** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | 2763500 | 2763500 | | | | |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên | 14154075 | 14359533 | 4123435 | 4123435 | 29,13 | 28,72 |

UBND Xã: Đồng Lạc

Biểu số 113/CK TC - NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

*(Kèm theo QĐ số 140/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND xã Đồng Lạc)*

*Đơn vị: 1000 đồng*

| STT | NỘI DUNG THU | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | SO SÁNH (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 = 2/1 |
| **I** | **TỔNG SỐ THU** | **21178806** | **4427161** | **20,9** |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100 % | 577699 | 15043 | 2,6 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 3478074 | 288684 | 8,3 |
| 3 | Thu bổ sung | 17123033 | 4123435 | 24,08 |
| | *- Bổ sung cân đối ngân sách* | *2763500* | | |
| | *- Bổ sung có mục tiêu* | *14359533* | *4123435* | *28,72* |
| 4 | Thu chuyển nguồn | | | |
| **II** | **TỔNG SỐ CHI** | **23007550** | **10366364** | **45,06** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 16630470 | 8358844 | 50,26 |
| 2 | Chi thường xuyên | 5730077 | 2007520 | 35,03 |
| 3 | Dự phòng | 647003 | | |

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ ĐỒNG LẠC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 140/QĐ-UBND | *Đồng Lạc ngày 31 tháng 12 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai ngân sách xã Quý IV năm 2022 xã Đồng Lạc

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG LẠC

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Xét đề nghị của cán bộ tài chính – Kế toán xã .*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện thu chi ngân sách xã quý IV năm 2022 của xã Đồng Lạc *(theo các biểu kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3**. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Cán bộ tài chính kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT, ...

**CHỦ TỊCH**

**Ngô Chí Dũng**